


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-ĐTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-ĐTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chí nhánh Hà Thành
 BIDV Hà Thanh Br
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 05 tháng 01 năm 2023
 05-Jan-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS		-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		40,095,881,399	43,248,653,298	41.98%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		39,500,000,000	35,000,000,000	82.83%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		595,881,399	8,248,653,298	74.47%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		239,160,477,631	243,749,301,400	195.63%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		232,652,034,000	237,251,901,400	190.31%
	Trái phiếu Bonds		6,508,443,631	6,497,400,000	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		1,158,068,474	533,399,957	386.90%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		65,589,040	58,356,164	58.21%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)			-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		35,956,800		0.53%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables				
I.9	Các tài sản khác Other Assets			-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		280,515,973,344	287,589,710,819	124.68%
II	NỢ LIABILITIES		-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables			-	0.00%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		491,987,894	824,101,576	95.15%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables		3,251,437	3,124,095	158.18%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable		29,836,803	240,499,724	19.37%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	14,000,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables			9,436,666	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable		364,151,193	330,756,692	141.22%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable		17,596,389	17,604,919	109.40%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		5,502,072	5,500,000	100.04%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		-	13,200,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		55,000,000	50,328,790	84.62%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables		-	6,657,622	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	116,493,068	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables		150,000		0.00%
	Phải trả phí khác		-	-	
	Tổng nợ/Total Liabilities		491,987,894	824,101,576	95.15%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 0 II.4) Net Asset Value (= I.10 0 II.4)		280,023,985,450	286,765,609,243	124.75%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		17,855,500.09	18,037,158.60	149.95%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		15,683.00	15,899.00	83.20%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 / From 01 Dec 2022 to 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành
BIDV HÀ THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 05 tháng 01 năm 2023
05-Jan-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		1,152,248,210	1,224,561,487	9,665,808,822
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	-	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		971,156,967	1,100,561,902	6,963,755,224
3	Lãi được nhận Interest income		181,091,243	123,999,585	2,702,053,598
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	-	-	-	-
II	Chi phí Expenses		436,811,735	406,915,886	6,079,783,468
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		364,151,193	330,756,692	4,520,636,556
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		23,248,461	24,604,919	354,183,664
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		29,700,000	29,700,000	343,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	-	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	-	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		4,671,210	4,520,550	53,818,182
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		14,000,000	14,000,000	168,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		43,200	2,410,974	626,522,432

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
10	Các loại chi phí khác Other expenses		997,671	922,751	13,422,634
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		842,378	815,220	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges		155,293	107,531	5,522,634
	Chi phí khác Other Expenses	-	-	-	400,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I 0 II) Net Income from Investment Activities (= I 0 II)		715,436,475	817,645,601	3,586,025,354
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	-	4,552,823,769	11,609,437,400	63,359,943,769
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		6,377,859	(273,527,702)	6,523,322,009
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	-	4,559,201,628	11,882,965,102	69,883,265,778
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	-	3,837,387,294	12,427,083,001	59,773,918,415
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		286,765,609,243	282,886,355,083	224,464,431,217
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	-	6,741,623,793	3,879,254,160	55,559,554,233
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	-	3,837,387,294	12,427,083,001	59,773,918,415
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	-	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	-	2,904,236,499	(8,547,828,841)	115,333,472,648
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		939,903,836	954,393,823	168,134,534,134
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	-	3,844,140,335	(9,502,222,664)	52,801,061,486
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		280,023,985,450	286,765,609,243	280,023,985,450

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

(Issued in association with Circular 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành

BIDV HA THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 05 tháng 01 năm 2023

05-Jan-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND					
1	ACB	.1	1,174,000	21,900	25,710,600,000	9.17%
2	BID	.2	250,000	38,600	9,650,000,000	3.44%
3	BVH	.3	114,500	46,600	5,335,700,000	1.90%
4	CTG	.4	225,000	27,250	6,131,250,000	2.19%
5	DPR	.5	205,000	52,800	10,824,000,000	3.86%
6	DRC	.6	170,000	20,600	3,502,000,000	1.25%
7	HPG	.7	1,145,000	18,000	20,610,000,000	7.35%
8	MWG	.8	15,000	42,900	643,500,000	0.23%
9	PGC	.9	761,012	17,000	12,937,204,000	4.61%
10	PLX	.10	240,000	31,700	7,608,000,000	2.71%
11	PVT	.11	570,000	22,000	12,540,000,000	4.47%
12	QNS	.12	302,000	35,800	10,811,600,000	3.85%
13	QTP	.13	1,070,000	13,000	13,910,000,000	4.96%
14	SBT	.14	706,200	14,500	10,239,900,000	3.65%
15	SGI	.15	100,000	18,200	1,820,000,000	0.65%
16	TCB	.16	750,000	25,850	19,387,500,000	6.91%
17	TCI	.17	20,000	7,000	140,000,000	0.05%
18	VCB	.18	37,164	80,000	2,973,120,000	1.06%
19	VEA	.19	252,700	40,800	10,310,160,000	3.68%
20	VHM	.20	555,000	48,000	26,640,000,000	9.50%
21	VPB	.21	530,000	17,900	9,487,000,000	3.38%
22	VRE	.22	435,000	26,300	11,440,500,000	4.08%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND					
	TỔNG TOTAL		-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		9,627,576	-	232,652,034,000	82.94%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
	BAFI22029		64,974	100,169.97	6,508,443,631	2.29%
	TỔNG TOTAL		64,974		6,508,443,631	2.32%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
	TỔNG TOTAL				-	
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES		9,692,550		239,160,477,631	85.26%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				913,214,400	0.47%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				244,854,074	0.05%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				65,589,040	0.02%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				35,956,800	0.01%
6	Phải thu khác Other receivables					0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				1,259,614,314	0.45%
VII	TIỀN CASH					0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				40,095,881,399	14.29%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...					
	TỔNG TOTAL				40,095,881,399	14.29%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				280,515,973,344	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Kế toán Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
ĐẠI TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 / From 01 Dec 2022 to 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành
BIDV HÀ THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 05 tháng 01 năm 2023
05-Jan-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Kế toán
Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 / From 01 Dec 2022 to 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành
 BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 05 tháng 01 năm 2023
 05-Jan-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 30 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2022 30 Nov 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.10%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.12%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.020%	0.020%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.06%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.83%	1.82%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		0.01%	0.45%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 30 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2022 30 Nov 2022
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		180,371,586,000	186,425,452,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		180,371,586,000	186,425,452,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		18,037,158.60	18,642,545.27
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		-1,816,585,100	-6,053,866,700
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		58,572.48	62,964.51
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		585,724,800	629,645,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		240,230.99	668,351.18
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		2,402,309,900	6,683,511,800
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		178,555,000,900	180,371,586,000
3	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		178,555,000,900	180,371,586,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		17,855,500.09	18,037,158.60
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		12.72%	12.60%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		43.77%	43.33%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		0.19%	0.19%
6	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		15,683.00	15,899.00
7	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		3,266	3,212

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank




Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company




Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

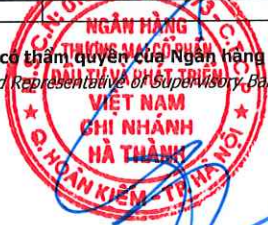
Tháng 12 năm 2022/Dec year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 05 tháng 01 năm 2023
05-Jan-2023

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2022
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	286,765,609,243	282,886,355,083
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(3,837,387,294)	12,427,083,001
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(3,837,387,294)	12,427,083,001
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(2,904,236,499)	(8,547,828,841)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	939,903,836	954,393,823
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(3,844,140,335)	(9,502,222,664)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	280,023,985,450	286,765,609,243

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên

